

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 133/2018/DS-PT
Ngày 29 – 11 – 2018
V/v tranh chấp đòi quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Kiều

Các Thẩm phán: Bà Cao Thị Túy Giang

Ông Trương Thanh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Trung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Diễm Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 108/2018/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2018 về việc tranh chấp đòi quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2018/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 108/2018/QĐ-PT ngày 02 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Hồng Thị T, sinh năm 1929

2. Bà Lê Thị H, sinh năm 1948

3. Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1953

4. Ông Lê Văn V, sinh năm 1956

5. Bà Lê Thị X, sinh năm 1961

6. Ông Lê Văn C, sinh năm 1965

7. Ông Lê Văn K, sinh năm 1971

8. Ông Lê Văn K1 (K E), sinh năm 1975

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn: Ông Lê Văn C, sinh năm 1965 và bà Phan Thùy D, sinh năm 1966; cùng cư trú tại: Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu (được ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 11/10/2018, có mặt).

- Bị đơn:

1. Bà Trịnh Thị C, sinh năm 1956 (có mặt).

2. Ông Trần N, sinh năm 1950 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Trần Tuấn O, sinh năm 1988 (vắng mặt).

2. Anh Đoàn Minh Đ, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

3. Ông Trương Văn L, sinh năm 1962 (vắng mặt).

4. Bà Trịnh Thị X, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

5. Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Địa chỉ: Ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hoàng L, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Lê Văn C, sinh năm 1965.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 29/7/2016 và các lời khai tại Tòa án ông Lê Văn C đại diện các nguyên đơn trình bày: Năm 2003, cha ruột ông là ông Lê Văn D được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 0147, tờ bản đồ số 10, diện tích 10.930m²; phần đất này ông D sử dụng trồng lá, nằm dọc theo sông L, tuyến đường Đ – A. Do Nhà nước làm tuyến lộ Đ – A đi ngang qua phần đất của ông D, chia phần đất thành hai phần, một phần giáp lộ và một phần giáp kênh L hiện đang tranh chấp. Đối với phần đất giáp lộ, ông D đã chuyển nhượng cho ông Trần N và bà Trịnh Thị C hiện nay đang cất nhà ở và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với phần đất giáp sông, khoảng năm 2000 – 2001, ông D cho bà Trịnh Thị X và ông Trương Văn L mượn để cất nhà ở; khi cho mượn chỉ nói miệng, không có giấy tờ gì. Đến khoảng năm 2006 – 2007, bà X bỏ địa phương đi, nhưng không trả đất lại cho ông D mà giao cho ông N, bà C quản lý, sử dụng. Nay ông D đã chết, ông đại diện cho các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà C, ông N giao trả phần đất chiều ngang 8,4m x chiều dài 06m, diện tích 50,4m². Đối với chi phí đắp bờ kè khoảng 5.000.000 đồng, ông đồng ý trả cho ông N, bà C.

Bị đơn bà Trịnh Thị C trình bày: Năm 1994 bà nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn D phần đất chiều ngang 8,8m x chiều dài 22m (từ cạnh giáp sông Kênh Xáng T chạy dài 22m) với giá 03 chỉ vàng 24K. Năm 1995, khi Nhà nước làm lộ Đ – A có đi ngang qua phần đất của bà. Do có nhu cầu cất nhà ở quay mặt về phía lộ Đ – A, nên năm 1997 bà đã thỏa thuận với ông D tiếp tục chuyển nhượng thêm của ông D phần đất nối liền với phần đất bà đang sử dụng với chiều ngang 8,8m, cạnh giáp lộ là 7,8m x chiều dài 18m (từ cạnh giáp phần đất của bà chạy dài tới lộ Đ – A), có làm giấy viết tay và đã nộp cho Tòa. Đối với phần đất giáp kênh L hiện đang tranh chấp thì bà không có nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn D do phần đất này là của Nhà nước, nhưng do phần đất này nằm phía trước mặt phần đất của bà nên bà quản lý, sử dụng luôn cho đến nay. Thời điểm đó, Ủy ban nhân dân xã Đ đồng ý để bà cất nhà ở đối với phần đất giáp kênh L đang tranh chấp, khi nào Nhà nước có nhu cầu sử dụng đất thì bà phải trả lại đất, nên bà đã cất nhà ở trên đất. Năm 1996 do em ruột của bà là Trịnh Thị X làm ăn thất bại, không có chỗ ở, nên bà cho bà X mượn phần đất đang tranh chấp ở và khi bà X đi đã trả lại đất cho bà. Phần đất tranh chấp hiện nay của Nhà nước, nên bà không kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất. Trên đất tranh chấp có 01 căn nhà do anh Đoàn Minh Đ và chị Trần Tuấn O đang ở. Bà thống nhất với ông C bờ kè trị giá 5.000.000 đồng. Trường hợp Nhà nước có nhu cầu sử dụng đất thì bà trả lại cho Nhà nước, bà không đồng ý trả đất theo yêu cầu của các nguyên đơn.

Bị đơn ông Trần N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đoàn Minh Đ, chị Trần Tuấn O thống nhất với lời trình bày của bà C, không đồng ý trả đất theo yêu cầu của các nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đại diện của Ủy ban nhân dân xã Đ trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp giữa ông C và bà C trước đây là khu đất trồng lá của ông Lê Văn D, giáp với sông L cũ (chiều rộng mặt sông cũ khoảng 20m) đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 0147, tờ bản đồ số 10, diện tích 10.930m², cấp ngày 28/8/2003, mục đích sử dụng là trồng lá. Khoảng năm 1994, Nhà nước vận động nhân dân hiến đất làm tuyến đường Đ – A thi công bằng xáng dây mức đất trồng lá của ông Lê Văn D để làm mặt đường đất đen, đường kênh xáng mới mức giáp với sông L cũ, hình thành sông L mới hiện nay chiều rộng khoảng 31m; do đó phần đất trồng lá của ông Lê Văn D trước đây hiện nay là khu đất nằm dọc theo tuyến sông L và tuyến đường Đ – A. Do hiến đất là tuyến đường Đ – A đã làm mất hiện trạng ban đầu khu đất trồng lá của ông Lê Văn D, nên hiện nay trên bản đồ quản lý đất đai không còn thể hiện thửa đất. Vì vậy, phần đất ông Lê Văn C đang tranh chấp với bà Trịnh Thị C, ông Trần N là thuộc khu đất trồng lá của ông D trước đây, nên đất này không phải đất bảo lưu kênh do Ủy ban nhân dân xã Đ quản lý, nhưng lại thuộc an toàn hành lang lộ giới do Nhà nước quản lý, nên ông Lê Văn D được quyền quản lý, sử dụng nhưng không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2018/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu đã tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Hồng Thị T, bà Lê Thị H, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn V, bà Lê Thị X, ông Lê Văn C, ông Lê Văn K và ông Lê Văn K1 (K E).

Buộc ông Trần N, bà Trịnh Thị C giao trả giá trị đất cho các nguyên đơn bà Hồng Thị T, bà Lê Thị H, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn V, bà Lê Thị X, ông Lê Văn C, ông Lê Văn K và ông Lê Văn K1 (K E) bằng số tiền 30.137.000 đồng.

Tạm giao diện tích đất 50,4m², tọa lạc tại ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu cho ông Trần N và bà Trịnh Thị C quản lý, sử dụng (có tuyên tứ cạnh kèm theo).

Bà Trịnh Thị C và ông Trần N được tạm giao đất để quản lý, sử dụng. Khi nào Nhà nước có nhu cầu sử dụng thì di dời, tháo dỡ kiến trúc, giao đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, lệ phí cấp bản trích đo phần đất tranh chấp; về án phí; về lãi suất trong giai đoạn thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26 tháng 9 năm 2018, nguyên đơn ông Lê Văn C kháng cáo yêu cầu ông Trần N và bà Trịnh Thị C trả lại cho ông phần đất nền 50,4m²; trường hợp trả bằng giá trị tiền thì yêu cầu trả giá trị phần đất là 420.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn C, sửa một phần Bản án sơ thẩm số 33/2018/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến tranh luận của các đương sự, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, sau khi thảo luận, nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Lê Văn C nộp trong hạn luật định và hợp lệ, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của ông Lê Văn C, Hội đồng xét xử, xét thấy:

Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/6/2017 (bút lục số 120-121) và trích đo đất tranh chấp ngày 15/9/2017 (bút lục số 131) thể hiện phần đất tranh chấp diện tích 50,4m², thuộc kênh L do Nhà nước quản quý (theo bản đồ địa chính chính quy lập năm 2006), đất tọa lạc tại ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu, có vị trí và số đo cụ thể:

Hướng Đông giáp kênh L, cạnh dài 8,4m.

Hướng Tây giáp lộ Đ, cạnh dài 8,4m.

Hướng Nam giáp phần đất của bà Trần Cẩm T, cạnh dài 06m.

Hướng Bắc giáp phần đất bà Châu Thị L, cạnh dài 06m.

Hiện trạng trên đất có một căn nhà do anh Đoàn Minh Đ và chị Trần Tuấn O đang ở, diện tích chiều ngang 8,4m x chiều dài 9,5m, tổng diện tích 79,8m².

[4] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất tranh chấp: Ông Lê Văn C đại diện các nguyên đơn xác định diện tích đất tranh chấp là của cha ruột ông là ông Lê Văn D, ông D đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 10.930m², thửa số 0147, tờ bản đồ số 10, cấp năm 2003, hiện trạng là khu đất trồng lá. Bà Trịnh Thị C xác định diện tích đất tranh chấp là do Ủy ban nhân dân xã Đ quản lý và bà được Ủy ban nhân dân xã Đ giao sử dụng. Xét thấy, tại công văn số 121/UBND ngày 23/10/2017 (bút lục số 155) Ủy ban nhân dân xã Đ xác định: Nguồn gốc đất tranh chấp giữa ông C và bà C trước đây là khu đất trồng lá của ông Lê Văn D, giáp với sông L cũ (chiều rộng mặt sông cũ khoảng 20m) đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 0147, tờ bản đồ số 10, diện tích 10.930m², cấp ngày 28/8/2003, mục đích sử dụng là trồng lá. Do làm tuyến đường Đ – A đã làm mất hiện trạng ban đầu khu đất trồng lá của ông D, nên hiện nay trên bản đồ quản lý đất đai không còn thể hiện thửa đất. Phần đất tranh chấp không phải đất bảo lưu kênh do Ủy ban nhân dân xã Đ quản lý, nhưng thuộc an toàn hành lang lộ giới do Nhà nước quản lý, nên ông Lê Văn D được quyền quản lý, sử dụng nhưng không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1998, ông D cho ông Trương Văn L mượn phần đất tranh chấp để cất nhà ở, năm 2011 do làm ăn thất bại nên ông L bỏ đi nơi khác sinh sống, để lại căn nhà và phần đất mượn của ông D cho vợ chồng ông Trần N sử dụng cho đến nay. Do đó, có căn cứ xác định phần đất tranh chấp thuộc khu đất trồng lá của ông Lê Văn D trước đây, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn buộc ông Trần N, bà Trịnh Thị C trả diện tích đất tranh chấp 50,4m² là có căn cứ.

[5] Ông Trần N và bà Trịnh Thị C có căn nhà và phần đất phía trên giáp lộ Đ – A đối diện phần đất tranh chấp, nhưng hiện nay ông N, bà C đã chuyển nhượng căn nhà và toàn bộ diện tích đất này cho ông Diệp Minh T. Tại biên bản xác minh ngày 22/11/2018, ông Diệp Minh T xác định năm 2017 ông đã nhận chuyển nhượng căn nhà và toàn bộ diện tích đất của ông N, bà C phía trên giáp lộ Đ – A đối diện phần đất tranh chấp và đã chuyển tên quyền sử dụng đất cho ông đứng

tên; hiện nay ông cho ông N, bà C thuê lại căn nhà và phần đất này để ở, thời hạn thuê là 1,5 năm (18 tháng), hết thời hạn thuê ông sẽ lấy lại căn nhà và phần đất này không tiếp tục cho ông N, bà C thuê nữa. Tại biên bản xác minh ngày 22/11/2018, ông Đỗ Văn B là Trưởng ấp L xác định ngoài phần đất tranh chấp thì ông N, bà C không còn phần đất nào khác để ở. Để đảm bảo nhu cầu về nhà ở cho gia đình ông N, bà C, cấp sơ thẩm giao cho ông N, bà C tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp và buộc ông N, bà C hoàn trả giá trị đất cho các nguyên đơn là phù hợp.

[6] Xét kháng cáo của ông Lê Văn C yêu cầu ông N, bà C hoàn trả giá trị đất số tiền 420.000.000 đồng, Hội đồng xét xử, xét thấy: Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Lê Văn C là đại diện các nguyên đơn xác định hiện tại cấp ranh với phần đất tranh chấp giá chuyển nhượng là 50.000.000 đồng/01m ngang và thực tế đã có người chuyển nhượng; ông Trần N, bà Trịnh Thị C cũng xác định có người chuyển nhượng như ông C trình bày, tuy nhiên ai có nhu cầu sử dụng thì chuyển nhượng. Căn cứ vào sự thừa nhận của các bên đương sự tại phiên tòa có cơ sở xác định tại nơi tranh chấp thực tế có việc chuyển nhượng đất với giá là 50.000.000 đồng/01m ngang. Về nguyên tắc định giá nếu các bên không thống nhất được giá thì Hội đồng định giá sẽ tiến hành định giá. Trong trường hợp này các bên đương sự đều thống nhất xác định giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương đối với phần đất tranh chấp là 50.000.000 đồng/01m ngang; do đó không cần thiết tiến hành định giá lại mà căn cứ theo sự thừa nhận của các bên về giá đất để làm căn cứ giải quyết vụ án. Mặt khác, theo biên bản định giá ngày 23/6/2017 các bên đương sự đều không đưa ra được giá thị trường chuyển nhượng tại địa phương, Hội đồng định giá quyết định giá khác mà không căn cứ vào giá nào (giá chuyển nhượng thực tế tại địa phương hay giá của nhà nước). Do đó, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn C, sửa một phần án sơ thẩm về giá đất.

[7] Tại biên bản xác minh ngày 22/11/2018, chị Trần Tuấn O xác định căn nhà trên đất tranh chấp là của cha mẹ chị là ông N, bà C cho vợ chồng chị ở để quản lý nhà, không phải cho thuê, nên ông N, bà C tiếp tục quản lý, sử dụng.

[8] Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn C; chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa một phần Bản án sơ thẩm.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm, ông Lê Văn C không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 8, Điều 95 và điểm b khoản 2 Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn C. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2018/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Hồng Thị T, bà Lê Thị H, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn V, bà Lê Thị X, ông Lê Văn C, ông Lê Văn K và ông Lê Văn K1 (K E).

Buộc ông Trần N, bà Trịnh Thị C giao trả giá trị đất cho các nguyên đơn bà Hồng Thị T, bà Lê Thị H, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn V, bà Lê Thị X, ông Lê Văn C, ông Lê Văn K và ông Lê Văn K (K E) bằng số tiền 420.000.000 đồng (Bốn trăm hai mươi triệu đồng).

Ông Trần N, bà Trịnh Thị C được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 50,4m², tọa lạc tại ấp L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu cho ông T và bà Trịnh Thị C quản lý, sử dụng. Phần đất có vị trí cụ thể như sau:

Hướng Đông giáp kênh L, cạnh dài 8,4m.

Hướng Tây giáp lộ Đ, cạnh dài 8,4m.

Hướng Nam giáp phần đất của bà Trần Cẩm T, cạnh dài 06m.

Hướng Bắc giáp phần đất bà Châu Thị L, cạnh dài 06m.

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và lệ phí cấp bản trích đo phần đất tranh chấp là 980.000 đồng, ông Trần N và bà Trịnh Thị C phải chịu. Ông Lê Văn C đại diện các nguyên đơn đã nộp số tiền 980.000 đồng, nên ông Trần N và bà Trịnh Thị C phải nộp số tiền 980.000 đồng, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu để hoàn lại cho các nguyên đơn bà Hồng Thị T, bà Lê Thị H, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn V, bà Lê Thị X, ông Lê Văn C, ông Lê Văn K và ông Lê Văn K1 (K E) số tiền 980.000 đồng.

3. Về án phí:

+ Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch:

Các nguyên đơn bà Hồng Thị T, bà Lê Thị H, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn V, bà Lê Thị X, ông Lê Văn C, ông Lê Văn K và ông Lê Văn K1 (K E) không phải chịu. Ông Lê Văn C đại diện các nguyên đơn đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006408 ngày 04 tháng 5 năm 2017 được hoàn lại cho các nguyên đơn do ông Lê Văn C đại diện các nguyên đơn nhận.

Ông Trần N và bà Trịnh Thị C là người cao tuổi, nên được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

+ Án phí phúc thẩm: Ông Lê Văn C không phải chịu. Ông Lê Văn C đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0011429 ngày

26 tháng 9 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại đủ.

4. Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện Đ;
- CCTHADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu Tổ HCTP, hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Nguyễn Lệ Kiều